

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 406/2021/DS-PT
Ngày 13 - 12 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng và
yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Minh;
Ông Hoàng Minh Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 2 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 872/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2675/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: đường XX, phường Y, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: đường Đ, phường N, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: LS1 và LS2 – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần B

Địa chỉ: đường K, phường YY, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang Q - Chức vụ Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Quốc T2. (có mặt)

Địa chỉ: đường K, phường YY, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: LS3 và LS4 – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản NLQ1.

Địa chỉ: đường V, Phường XY, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn S - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C. (vắng mặt)

2/. Bà NLQ2, sinh năm 1965. (vắng mặt)

3/. Ông NLQ3, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường U, phường N1, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Bà NLQ4 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/. Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường I, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên NLQ5 (Công ty NLQ5)

Địa chỉ: HV, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Đ - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng B: Ông Chu Quốc T2. (có mặt)

7/. Công ty cổ phần NLQ6.

Địa chỉ: Khu công nghiệp VS, huyện A, xã H, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Chí C1 - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: đường Đ, phường N, quận L, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

8/. Ông NLQ7 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường PT, phường PT, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Ngô Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Ngô Văn T trình này:

Ông T và vợ là bà NLQ4 có ký các hợp đồng tín dụng với Ngân Hàng B (trước đây là Ngân hàng Thương mại cổ phần G) để vay vốn, cụ thể là các Hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011: Hạn mức cho vay: 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm tỷ đồng); Lãi suất cho vay: 22%/năm (hai mươi hai phần trăm trên một năm); Ngày đáo hạn: 19/9/2012.

+ Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012: Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VNĐ (mười lăm tỷ đồng); Lãi suất cho vay: 23%/năm (hai mươi ba phần trăm trên một năm); Ngày đáo hạn: 10/01/2013.

+ Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/5/2012: Hạn mức cho vay: 4.500.000.000 VNĐ (bốn tỷ năm trăm triệu đồng); Lãi suất cho vay: 21%/năm (hai mươi một phần trăm trên một năm); Ngày đáo hạn: 11/5/2013.

+ Hợp đồng tín dụng số 048/TD-TTKD-2012 ngày 24/9/2012: Hạn mức cho vay: 8.900.000.000 VNĐ (Tám tỷ chín trăm triệu đồng); Lãi suất cho vay trong hạn: 17%/năm (Mười bảy phần trăm trên một năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả gốc/lãi bằng 15% lãi suất trong hạn; + Thời hạn vay: 13 tháng.

+ Hợp đồng tín dụng số 0537/068/2013/HĐTD ngày 31/12/2013: Hạn mức cho vay: 18.800.000.000 VNĐ (Mười tám tỷ tám trăm triệu đồng); Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định trong từng giấy nhận nợ do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận và được ngân hàng công bố từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả gốc/lãi bằng 150% lãi suất trong hạn của giấy nhận nợ; Thời hạn vay: 12 tháng.

Tại thời điểm ký kết các Hợp đồng tín dụng này, do không am hiểu pháp luật nên ông T đã chấp nhận ký kết với lãi suất quá cao như trên.

Để đảm bảo các khoản vay ở trên, vợ chồng ông T đã sử dụng nhà đất tại đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (“Tài sản thế chấp”) làm một trong các tài sản để thế chấp tại Ngân hàng B. Từ đầu năm 2017 đến nay, ông T đã thu xếp đủ tiền để thanh toán nợ và giải chấp tài sản thế chấp. Tuy nhiên, qua nhiều lần làm việc, giữa ông và Ngân hàng vẫn chưa chốt được số nợ cuối cùng. Cụ thể:

Ngày 19/4/2017, giữa ông và Ngân hàng B đã có biên bản làm việc, trong đó xác định khoản nợ ông còn nợ Ngân hàng là 54,5 tỷ đồng.

Ngày 27/9/2017, ông đã có công văn gửi Ngân hàng chấp nhận sẽ thanh toán số tiền 64 tỷ để được giải chấp tài sản thế chấp. Tuy nhiên, không biết căn cứ vào cơ sở nào, Ngân hàng đã áp đặt bắt ông phải thanh toán số tiền 68 tỷ đồng.

Trong khi giữa ông và Ngân hàng B vẫn chưa chốt được số nợ cuối cùng,

ngày 21/11/2017, Ngân Hàng đã căn cứ vào Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 do Quốc Hội ban hành để thực hiện việc thu giữ tài sản thế chấp. Ngày 12/12/2017, Ngân hàng đã ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản TP. Hồ Chí Minh để đưa tài sản thế chấp ra bán đấu giá vào ngày 05/01/2018. Phiên đấu giá đã thanh công và tài sản thế chấp đã được bán.

Ông cho rằng, việc thu giữ tài sản và bán đấu giá tài sản thế chấp của Ngân hàng B nêu trên là trái quy định của Nghị quyết số 42/2017/QH14 mà Ngân hàng đã căn cứ, trái Luật đấu giá tài sản năm 2016.

Tại thời điểm Ngân Hàng B ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản TP. Hồ Chí Minh vào ngày 12/12/2017, Ngân hàng B chưa phải là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản thế chấp. Vợ chồng ông cũng không có bất kỳ văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền nào cho phép Ngân hàng B được đơn phương ký Hợp đồng với tổ chức bán đấu giá để đưa tài sản thế chấp ra bán đấu giá. Theo ông được biết, hiện chưa có bất kỳ một quy định pháp luật nào cho phép Ngân hàng được quyền đơn phương đưa tài sản thế chấp ra bán đấu giá để thu hồi nợ khi người vay tiền không thể trả nợ khi đáo hạn. Chính vì vậy, việc Ngân hàng B đơn phương đưa tài sản ra bán đấu giá khi chưa có sự chấp thuận của vợ chồng ông, chưa có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án là trái quy định của pháp luật.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1/. Tuyên thỏa thuận về lãi suất cho vay tại các Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012, Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/5/2012, Hợp đồng số 048/TD-KPTKD-2012 ngày 24/9/2012 và Hợp đồng số 0537/068/20132/HĐTD ngày 31/12/2013 là vô hiệu.

2/. Buộc Ngân hàng B áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng trên.

3/. Tuyên huỷ kết quả phiên đấu giá ngày 05/01/2018 của Trung tâm bán đấu giá tài sản.

4/. Huỷ phân đăng ký biến động với nội dung cập nhật tên ông NLQ3 và bà NLQ2 là chủ sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02349/2010/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 15/9/2010.

5/. Đề nghị ông NLQ3, bà NLQ2 ngưng việc sửa chữa căn nhà hiện do căn nhà đang tranh chấp.

Bị đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần B có ông Nguyễn Như Q1 đại diện trình bày:

Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngân hàng thống nhất với yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Một thành viên NLQ5 yêu cầu Tòa án:

Tuyên buộc ông Ngô Văn T và bà NLQ4: Thanh toán toàn bộ nợ phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng, ngày 30/4/2019 số tiền là: Gốc: 18.458.952.369 đồng; Lãi phát sinh: 103.837.809.898 đồng. Tổng cộng: 122.269.762.267 đồng; Thanh toán toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/5/2019 cho đến khi ông Ngô Văn T và bà NLQ4 thanh toán đầy đủ các khoản nợ theo tất cả các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp ông Ngô Văn T và bà NLQ4 không thực hiện trả toàn bộ nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Công ty NLQ5 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mại tài sản đảm bảo là 3.600.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty cổ phần NLQ6 phát hành theo số giấy chứng nhận 00582 ngày 12/09/2011, cổ đông sở hữu là ông Ngô Văn T, mã cổ đông ICA00001 và yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, phát mại các tài sản khác của ông Ngô Văn T - bà NLQ4 để thu nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Một thành viên NLQ5 (Công ty NLQ5) trình bày:

Ngày 16/12/2014, Công ty NLQ5 ký Hợp đồng mua bán nợ số 7848/2014/MBN.VAMC2-BANVIET với Ngân hàng B để mua khoản nợ của ông Ngô Văn T, bà NLQ4 phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 10/01/2012; Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012; Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/05/2012; Hợp đồng tín dụng số 048/TD-KPTKD-2012 ngày 24/9/2012; Hợp đồng tín dụng số 0537/068/2013/HĐTD ngày 31 /12/2013.

Để thực hiện việc thu hồi nợ, ngày 16/12/2014, Công ty NLQ5 ký Hợp đồng ủy quyền số 7849/2014/UQ.VAMC2-BANVIET, ngày 26/01/2015 Công ty NLQ5 ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng ủy quyền số 91/2015/UQ1.VAMC2-BANVIET với Ngân hàng B, theo đó Công ty NLQ5 ủy quyền cho Ngân hàng B thay mặt Công ty NLQ5 thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Công ty NLQ5 đối với hoạt động thu hồi nợ, đòi nợ, quản lý, giám sát khoản nợ ...và được sử dụng con dấu của Ngân hàng B trên các văn bản tài liệu Ngân hàng B ký liên quan đến công việc được ủy quyền, Ngân hàng B được ủy quyền lại cho cán bộ của ngân hàng thực hiện các công việc được ủy quyền...

Mặc dù Ngân hàng B và Công ty NLQ5 đôn đốc, nhắc nợ nhiều lần nhưng ông Ngô Văn T và bà NLQ4 vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Công ty NLQ5 kính đề nghị Tòa án tuyên buộc ông Ngô Văn T và bà NLQ4: Thanh toán toàn bộ nợ phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 30/4/2019 số tiền là: Gốc: 18.458.952.369 đồng; Lãi phát sinh: 103.837.809.898 đồng. Tổng cộng: 122.269.762.267 đồng; Thanh toán toàn bộ số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/5/2019 cho đến khi ông Ngô Văn T và bà NLQ4 thanh toán đầy đủ các khoản nợ theo tất cả các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Trường hợp ông Ngô Văn T và bà NLQ4 không thực hiện trả toàn bộ nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Công ty NLQ5 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mại tài sản đảm bảo là 3.600.000 cổ phần (mệnh giá đồng/cổ phần) của Công ty cổ phần NLQ6 phát hành theo số giấy chứng nhận 00582 ngày 12/09/2011, cổ đông sở hữu là ông Ngô Văn T, mã cổ đông ICA00001 và yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, phát mại các tài sản khác của ông Ngô Văn T - bà NLQ4 để thu nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà NLQ2 trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên thỏa thuận về lãi suất cho vay tại Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012, Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/5/2012, Hợp đồng số 048/TD-KPTKD-2012 ngày 24/9/2012, Hợp đồng số 0537/068/20132/HĐTD ngày 31/12/2013 vô hiệu; Buộc Ngân hàng B áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng trên thì bà không có ý kiến.

Đối với yêu cầu khởi kiện: Tuyên huỷ kết quả phiên đấu giá ngày 05/01/2018 của Trung tâm bán đấu giá tài sản; Huỷ phần đăng ký biến động với nội dung cập nhật tên ông NLQ3 và bà NLQ2 là chủ sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02349/2010/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 15/9/2010 thì bà không đồng ý do theo phiên bán đấu giá tài sản ngày 05/01/2018 tại Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, bà đã đấu giá thành công tài sản là nhà và đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh với mức giá 76.000.000.000 đồng. Chuyển đủ tiền mua nhà đất cho Trung tâm bán đấu giá tài sản và đã nhận nhà, có biên bản nhận nhà, đã được cập nhật biến động sang tên chủ sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Quận X cấp.

Giấy tờ nhà bản chính hiện nay bà đang giữ, không thể chấp, chuyển nhượng cho ai. Nhà đất là tài sản chung của vợ chồng, hiện vợ chồng bà đang quản lý, sử dụng. Hiện bà đang tiến hành sửa chữa nhà về nội thất bên trong để ở hơn 06 tháng nay.

Lúc Trung tâm bán đấu giá tài sản giao nhà cho vợ chồng bà là nhà trống, không có người ở.

Bà không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn đề nghị ông NLQ3, bà NLQ2 ngưng việc sửa chữa căn nhà do hiện tại vợ chồng bà đang là chủ sở hữu căn nhà trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản NLQ1 có ông Nguyễn Văn C đại diện trình bày:

Căn cứ các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm thì Trung tâm ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 223 ngày 12/12/2017 với Ngân hàng thương mại cổ phần B đấu giá nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ

Chí Minh là đúng quy định, việc đấu giá tài sản nêu trên, Trung tâm thực hiện đấu giá công khai đúng trình tự thủ tục luật định theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, trong quá trình thực hiện kể từ khi thông báo công khai và niêm yết việc đấu giá tài sản trên các phương tiện thông tin đại chúng cho đến trước ngày tổ chức đấu giá không có thắc mắc hay khiếu nại gì. Do vậy, việc ông Ngô Văn T đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác yêu cầu này của nguyên đơn. Ngoài ra, đối với những yêu cầu khác của nguyên đơn không thuộc thẩm quyền của Trung tâm nên Trung tâm không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần NLQ6 có người đại diện là ông Nguyễn Minh T1 trình bày:

Đối với yêu cầu của bị đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mại tài sản đảm bảo là 3.600.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) của Công ty cổ phần công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA, công ty không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 872/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; Điều 35 ; Điều 37; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 365 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật bán đấu giá tài sản năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Ngô Văn T.

2/. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi phạt lãi chậm trả của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

3/. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và chấp nhận yêu cầu chuyển giao quyền cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B đối với các khoản nợ của ông Ngô Văn T và bà NLQ4.

Buộc ông Ngô Văn T và bà NLQ4 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B nợ gốc và lãi như sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011: nợ gốc là 9.019.952.369 đồng, lãi trong hạn: 9.453.888.889 đồng, lãi quá hạn là: 46.729.902.329 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012: lãi trong hạn là 2.181.666.667 đồng, lãi quá hạn là 9.660.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/5/2012: lãi trong hạn là 654.500.000 đồng, lãi quá hạn là 2.252.256.690 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 048/TD-TTKD-2012 ngày 24/9/2012: nợ gốc là 8.900.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.294.455.556 đồng, lãi quá hạn là 10.372.950.000 đồng.

Hợp đồng số 0537/068/20132/HĐTD ngày 31/12/2013: nợ gốc là 539.000.000 đồng, lãi trong hạn là 539.000.000 đồng, lãi quá hạn là 8.237.055.167 đồng.

Trường hợp ông Ngô Văn T và bà NLQ4 không thực hiện trả toàn bộ nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng Thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mại tài sản đảm bảo là 3.600.000 cổ phần của Công ty cổ phần NLQ6 phát hành theo số giấy chứng nhận 00582 ngày 12/09/2011, cổ đông sở hữu là ông Ngô Văn T, mã cổ đông ICA00001 (theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/CC-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 ngày 27/6/2012, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 số 0126C/2013-HĐCC ngày 31/12/2013).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/7/2020, nguyên đơn ông Ngô Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét và làm rõ bản chất vụ việc là lãi suất như Ngân hàng niêm yết tại thời điểm cho vay theo từng hợp đồng và báo cáo với Ngân hàng nhà nước là bao nhiêu, mức trần lãi suất từng thời kỳ của hợp đồng tín dụng, có hiện tượng lãi chồng lãi nên cần hủy án sơ thẩm để làm rõ về lãi suất vay. Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu hủy kết quả đấu giá ngày 05/01/2018 vì từ ngày 16/12/2014 thì căn nhà đường TX là tài sản đảm bảo nợ vay giữa ông T và Công ty Công ty NLQ5; Ngân hàng B không được Công ty Công ty NLQ5 ủy quyền để thực hiện bán đấu giá tài sản. Việc bán đấu giá tài sản có dấu hiệu của việc hợp thức hóa, gây thiệt hại đến tài sản của nhà nước. Tòa sơ thẩm chấp nhận tư cách tố tụng cho Ngân hàng B được đại diện ủy quyền cho Công ty Công ty NLQ5 là có vi phạm tố tụng vì 02 chủ thể này có quyền lợi đối lập nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của ông T; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà NLQ4 với ông NLQ7.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa ông Ngô Văn T và Ngân hàng B là trên cơ sở tự nguyện. Lãi suất các bên được thỏa thuận theo quy định của Luật tổ chức tín dụng. Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay nên Ngân hàng B thực hiện xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp hai bên đã ký kết. Việc bán đấu giá có ủy quyền của Công ty quản lý nợ Công ty NLQ5 cho Ngân hàng B và đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của Ngô Văn T làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Giữa ông Ngô Văn T, bà NLQ4 và Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã ký kết các Hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011, ngày 19/9/2011, Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VNĐ (sáu mươi lăm tỷ đồng); Lãi suất cho vay: 22%/năm (hai mươi hai phần trăm trên một năm); Ngày đáo hạn: 19/9/2012. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh. Ngày 10/01/2012, ông Ngô Văn T và bà NLQ4 ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011 với nội dung bổ sung Điều 3 gồm khoản 3.1.1, khoản 3.1.2 và Điều 6 của Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011.

- Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012, ngày 10/01/2012, Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 VNĐ (mười lăm tỷ đồng); + Lãi suất cho vay: 23%/năm (hai mươi ba phần trăm trên một năm); + Ngày đáo hạn: 10/01/2013. Mục đích vay: Góp vốn kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012, ngày 11/5/2012, Hạn mức cho vay: 4.500.000.000 VNĐ (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng); + Lãi suất cho vay: 21%/năm (Hai mươi một phần trăm trên một năm); + Ngày đáo hạn: 11/5/2013. Mục đích vay: bù đắp thanh toán tiền xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 048/TD-TTKD-2012, ngày 24/9/2012, Hạn mức cho vay: 8.900.000.000 VNĐ (Tám tỷ chín trăm triệu đồng); + Lãi suất cho vay trong hạn: 17%/năm (Mười bảy phần trăm trên một năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả gốc/lãi bằng 150% lãi suất trong hạn; + Thời hạn vay: 13 tháng. Mục đích vay: góp vốn đầu tư.

- Hợp đồng tín dụng số 0537/068/2013/HĐTD, ngày 31/12/2013, Hạn mức cho vay: 18.800.000.000 VNĐ (Mười tám tỷ tám trăm triệu đồng); + Lãi suất cho vay trong hạn: được quy định trong từng giấy nhận nợ do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận và được ngân hàng công bố từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả gốc/lãi bằng 150% lãi suất trong hạn của giấy nhận nợ; + Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, ông Ngô Văn T, bà NLQ4 và Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã ký kết các Hợp đồng thế chấp tài sản như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) số 006/TC.QSĐĐ-TTKD-2012 ngày 10/01/2012, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tại đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị tài sản bảo đảm 51.000.000.000 đồng để đảm bảo tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012, các nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 10/01/2012 và các nghĩa vụ trả nợ vay phát sinh trong tương lai.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) số 006/TC.QSĐĐ-TTKD-2012 ngày 12/01/2012 để đảm bảo nghĩa vụ vay bổ sung Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011.

- Hợp đồng thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) số 109/TCBS.QSĐĐ-TTKD-2012 ngày 11/5/2012 để đảm bảo nghĩa vụ vay bổ sung Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD -2011 ngày 11/5/2012. Và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 045/HĐTC-KPTKD-2012 ngày 31/12/2013 sửa đổi và thay thế khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) số 109/TCBS.QSĐĐ-TTKD-2012 ngày 11/5/2012.

- Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/CC-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 ngày 27/6/2012, Hợp đồng sửa đổi,

bổ sung Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 số 0126C/2013-HĐCC ngày 31/12/2013.

Các hợp đồng tín dụng nêu trên được lập thành văn bản và tuy không được công chứng, chứng thực nhưng phù hợp với quy định pháp luật về mặt hình thức. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ngô Văn T yêu cầu Tòa án tuyên các thỏa thuận về lãi vay trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên là vô hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu vô hiệu các thỏa thuận về lãi vay trong các hợp đồng tín dụng đã nêu trên cơ sở áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước (quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm); Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 24/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước. Các quy định pháp luật nêu trên đều thể hiện lãi suất trong hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận của tổ chức tín dụng với khách hàng. Ngoài ra, theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên thì mục đích vay vốn của nguyên đơn là góp vốn kinh doanh và đầu tư chứng khoán, mục đích vay vốn này không thuộc điều kiện được áp dụng lãi suất theo quy định tại Thông tư số 33/2012/TT-NHNN ngày 21/12/2012 và Thông tư số 10/2013/TT-NHNN ngày 10/5/2013 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Như vậy, phần quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với hướng dẫn tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngoài ra, ông T yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá ngày 05/01/2018 của Trung tâm bán đấu giá tài sản NLQ1 đối với nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo các giấy nhận nợ do bị đơn cung cấp và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn đã được giải ngân đủ số tiền theo các Hợp đồng tín dụng đã giao kết nêu trên. Thời hạn trả nợ gốc và lãi theo các Hợp đồng tín dụng và các Giấy nhận nợ đã kết thúc nhưng ông Ngô Văn T và bà NLQ4 chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận. Do đó, khoản nợ gốc và lãi phát sinh của ông Ngô Văn T và bà NLQ4 đã quá hạn thanh toán theo quy định pháp luật. Ngày 16/12/2014, Công ty TNHH MTV NLQ5 và Ngân hàng TMCP B đã thực hiện mua bán các khoản nợ của ông Ngô Văn T và bà NLQ4 theo Hợp đồng mua bán nợ số 7848/2014/MBN.VAMC2-BANVIET. Công ty TNHH MTV NLQ5 đã có văn bản ủy quyền cho Ngân hàng TMCP B thực hiện việc xử lý đối với khoản nợ này. Do ông T, bà NLQ4 không tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm, ngày 21/11/2017, Ngân hàng đã tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Nghị quyết 42/2014/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng và Quyết định số 213/2017/QĐ-TGĐ về ban hành quy trình thu giữ, xử lý tài sản bảo đảm của VCCB ban hành ngày 26/9/2017. Ngày 12/12/2017, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản NLQ1 ký hợp đồng đấu giá tài

sản số 223 với Ngân hàng Thương mại cổ phần B tiến hành đấu giá nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 05/01/2018, Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản đã tổ chức đấu giá công khai tài sản trên. Kết quả bà NLQ2 đã trúng đấu giá nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 76.000.000.000 đồng. Ngày 24/01/2018, Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá. Hiện nay nhà đất nêu trên do ông NLQ3 và bà NLQ2 đứng tên chủ sở hữu, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X cập nhật biến động ngày 06/02/2018.

Ông T cho rằng tại thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản, Ngân hàng B chưa phải là chủ sở hữu hợp pháp đối với nhà đất đường TX, phường K, Quận X. Ông T, bà NLQ4 cũng không có bất kỳ văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền nào cho phép Ngân hàng B được đơn phương ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá tài sản để đưa tài sản ra bán đấu giá nên Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 223 ngày 12/12/2017 không có giá trị pháp lý. Ông T đề nghị hủy kết quả bán đấu giá tài sản, hủy phần cập nhật biến động sang tên ông NLQ3 và bà NLQ2 là chủ sở hữu trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02349/2010/GCN do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 15/9/2010.

Tuy nhiên, căn cứ theo Điều 5, Điều 6 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) số 006AC.QSĐĐ-TTXD-2012 ngày 10/01/2012 và số 09/TCBS.QSĐĐ-TTKD-2012 ngày 11/5/2012 thì giữa vợ chồng ông T và Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm. Đồng thời, tại Điều 6 của các Hợp đồng tín dụng cũng có thỏa thuận về việc xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (tài sản hình thành trong tương lai) đi kèm.

Như vậy, phương án xử lý tài sản bảo đảm của Ngân hàng B phù hợp với Nghị quyết 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội và quy định tại Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/11/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Hồ sơ đấu giá do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản NLQ1 cung cấp thể hiện việc bán đấu giá tài sản đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không vi phạm các nguyên tắc đấu giá theo quy định tại Điều 6, Điều 9 và các quy định tại Chương III về trình tự, thủ tục đấu giá của Luật đấu giá tài sản năm 2016. Hiện nay nhà đất nêu trên do ông NLQ3 và bà NLQ2 đứng tên chủ sở hữu, đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận X cập nhật biến động ngày 06/02/2018.

Như vậy, yêu cầu của ông T về việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản và cập nhật biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên không có cơ sở để chấp nhận.

Theo các Hợp đồng tín dụng như đã nêu ở trên thì tổng số nợ gốc đối với 05 Hợp đồng tín dụng là: 112.200.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ

án, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đều xác định ngày 27/10/2016, Ngân hàng Thương mại cổ phần B và ông Ngô Văn T, bà NLQ4 đã ký biên bản gán nợ để thỏa thuận cầm tài sản là bất động sản đường XX, phường Y, quận B để thanh toán nợ gốc đối với Hợp đồng tín dụng số 0537/2013/HĐTD ngày 31/12/2013, với số nợ gốc đã được cầm trừ là 18.261.000.000 đồng, tiền nợ gốc còn lại đối với Hợp đồng tín dụng này là 539.000.000 đồng. Đối với tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tín dụng thì các đương sự xác định đến ngày 31/12/2013 thì nguyên đơn đã thanh toán được tổng cộng 36.438.667.732 đồng tiền lãi đối với các hợp đồng tín dụng. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đến hạn của nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã tiến hành tái cơ cấu nợ và gia hạn thanh toán cho các hợp đồng đến ngày 09/01/2015, lãi suất là 14%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Ngân hàng Thương mại cổ phần B xác định sau khi bán đấu giá nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi trừ đi các chi phí trong quá trình đấu giá tài sản thì số tiền còn lại trích thu nợ là 74.228.328.770 đồng. Trong đó thu gốc Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 số tiền 3.248.281.139 đồng, thu gốc Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 số tiền 15.0000.000.000 đồng, thu gốc Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 số tiền 41.751.718.861 đồng, thu gốc Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 số tiền 14.228.328.770 đồng. Theo các Hợp đồng thế chấp đã nêu ở trên thì nhà đất đường TX, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh được thế chấp bảo đảm cho các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012, Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 10/01/2012, Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD -2011 ngày 11/5/2012 thì nghĩa vụ được bảo lãnh của tài sản bảo đảm là toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên thế chấp với bên nhận thế chấp theo các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hợp đồng sửa đổi, phụ lục hợp đồng, giấy nhận nợ, các cam kết khi được cấp tín dụng dưới hình thức khác... Đồng thời thứ tự thu nợ sau khi trừ chi phí xử lý tài sản là nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn....

Như vậy việc xử lý tài sản bảo đảm và thu hồi nợ của bị đơn là đúng theo thỏa thuận đã giao kết. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đến nay tổng nợ gốc đã thanh toán là 93.741.047.631 đồng, dư nợ gốc còn lại là 18.458.952.369 đồng là phù hợp.

Đối với thỏa thuận về lãi phạt chậm trả mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam đã rút lại yêu cầu tính lãi phạt chậm trả, chỉ yêu cầu nguyên đơn thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn chưa thanh toán và lãi quá hạn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc còn thiếu của các Hợp đồng tín dụng là 18.458.952.369 đồng và nợ lãi còn thiếu tổng cộng là: 93.505.230.854 đồng theo bản tính lãi do Ngân hàng Thương mại cổ phần B cung cấp.

Hiện nay Ngân hàng Thương mại cổ phần B đã mua lại khoản nợ trên theo Hợp đồng mua bán nợ số 2451/2019/BN.VAMC1-VCCB ngày 14/11/2019. Do đó, nay Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam chuyển giao quyền đối với khoản nợ trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B.

Như vậy, việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với thỏa thuận được giao kết giữa ông Ngô Văn T, bà NLQ4 với Ngân hàng Thương mại cổ phần B, phù hợp với quy định pháp luật. Ông T kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ngô Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 872/2020/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 128, Điều 136, Điều 256, Điều 290, Điều 586 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Ngô Văn T.

2/. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi phạt lãi chậm trả của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

3/. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và chấp nhận yêu cầu chuyển giao quyền cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B đối với các khoản nợ của ông Ngô Văn T và bà NLQ4.

Buộc ông Ngô Văn T và bà NLQ4 phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B nợ gốc và lãi như sau:

Hợp đồng tín dụng số 204/TD-2011 ngày 19/9/2011: nợ gốc là 9.019.952.369 đồng, lãi trong hạn: 9.453.888.889 đồng, lãi quá hạn là: 46.729.902.329 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 005/TD-TTKD-2012 ngày 10/01/2012: lãi trong hạn là 2.181.666.667 đồng, lãi quá hạn là 9.660.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 109/TD-TTKD-2012 ngày 11/5/2012: lãi trong hạn là 654.500.000 đồng, lãi quá hạn là 2.252.256.690 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 048/TD-TTKD-2012 ngày 24/9/2012: nợ gốc là 8.900.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.294.455.556 đồng, lãi quá hạn là 10.372.950.000 đồng.

Hợp đồng số 0537/068/20132/HĐTD ngày 31/12/2013: nợ gốc là 539.000.000 đồng, lãi trong hạn là 539.000.000 đồng, lãi quá hạn là 8.237.055.167 đồng.

Trường hợp ông Ngô Văn T và bà NLQ4 không thực hiện trả toàn bộ nợ ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng Thương mại cổ phần B có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mại tài sản đảm bảo là 3.600.000 cổ phần của Công ty cổ phần NLQ6 phát hành theo số giấy chứng nhận 00582 ngày 12/09/2011, cổ đông sở hữu là ông Ngô Văn T, mã cổ đông ICA00001 (theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 100/CC-2011 ngày 19/9/2011, Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 ngày 27/6/2012, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cầm cố bổ sung tài sản số 100/CCBS-2011 số 0126C/2013-HĐCC ngày 31/12/2013).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/. Về án phí và chi phí tố tụng: Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được thực hiện theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0092018 ngày 14/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6/. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THAKDTM TP.HCM;
- ĐS (10);
- Lưu VP(3), HS(2). 20b.HDT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy

